

Số: /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án, dự toán kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024.

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 6486/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt diện tích, biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 14/2021/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định số 38/2024/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12/4/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5960/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt nội dung, mức hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2271/QĐ-SNN ngày 18/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội về việc phê duyệt phương thức đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024;

Căn cứ Tờ trình số 446/TTr-SNN ngày 27/11/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội về việc phê duyệt nội dung, mức hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024 (kèm theo thuyết minh tính toán hỗ trợ kinh phí đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo định mức kinh tế kỹ thuật);

Căn cứ các văn bản của Sở Tài chính Hà Nội: số 7038/STC-TCDN ngày 12/11/2024 về việc tham gia về nội dung, mức hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024; số 8451/STC-TCDN ngày 31/12/2024 về việc tham gia ý kiến phương án, dự toán điều chỉnh kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi phục vụ dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024.

Căn cứ các Tờ trình về việc về việc xin phê duyệt phương án, dự toán điều chỉnh đặt hàng và hỗ trợ đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024: số 1925/TTr-CTSN-KHKT ngày 25/12/2024 của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Nhuệ; số 1284/TTr-TLST-KHKT ngày 25/12/2024 của Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích; số 23/TTr-TLHN-KHKT ngày 25/12/2024 của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Hà Nội; số 590/TTr-CTSD ngày 26/12/2024 của Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi Sông Đáy.

Theo đề nghị của Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn tại Tờ trình số 1265/TTr-BQLDT ngày 27/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Khoản 5, Khoản 6 Điều 1 Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024 như sau:

1. Diện tích và dự toán kinh phí đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (theo QĐ 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023).

Đơn vị: diện tích ha; kinh phí đồng

| TT | Nội dung | Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN | Phương án điều chỉnh |
|-----------|---|-------------------------------|-----------------------------|
| I | TỔNG DIỆN TÍCH TƯỚI, TIÊU | 436.375,18 | 429.252,56 |
| 1 | Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp: | 215.622,65 | 207.211,23 |
| 1.1 | Diện tích cấp bù miễn thu giá DVCITL | 209.772,75 | 202.099,69 |
| - | Vụ Xuân | 87.160,42 | 85.568,48 |
| - | Vụ Mùa | 84.477,01 | 81.132,40 |
| - | Vụ Đông | 20.465,05 | 17.352,66 |
| - | Nuôi trồng thủy sản, CẢQ | 17.670,27 | 18.046,15 |
| | <i>Trong đó:</i> | 88.053,33 | 87.617,12 |
| | Diện tích do Công ty tưới tạo nguồn | 83.751,32 | 83.315,33 |
| | Diện tích tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội | 4.302,01 | 4.301,79 |
| 1.2 | Diện tích phải thu theo giá DVCITL: | 5.849,90 | 5.111,54 |
| | Trong đó: Tưới tiêu cho tỉnh ngoài | 5.825,27 | 5.086,91 |
| 2 | Tổng diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị: | 220.752,53 | 222.041,33 |
| - | Vụ Xuân | 109.568,65 | 109.545,33 |
| - | Vụ Mùa | 111.183,88 | 112.496,00 |
| II | Kinh phí đặt hàng theo giá DVCITL | 301.616.683.636 | 292.743.368.867 |
| 1 | Kinh phí đặt hàng theo giá DVCITL: | 289.487.274.070 | 280.613.967.133 |
| - | Kinh phí của Công ty | 228.108.531.304 | 219.325.244.833 |
| - | Kinh phí phân tạo nguồn | 57.544.230.204 | 57.454.364.200 |
| - | Kinh phí tỉnh ngoài tưới tiêu cho Hà Nội | 3.834.512.562 | 3.834.358.100 |
| 2 | Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL | 975.160.116 | 894.241.180 |

| TT | Nội dung | Theo QĐ số 2364/QĐ-SNN | Phương án điều chỉnh |
|----|---|---------------------------|-------------------------|
| 3 | Kinh phí đặt hàng diện tích tiêu thoát nước nông thôn, đô thị trừ vùng nội thị: | 11.154.249.450 | 11.235.160.554 |

2. Diện tích và dự toán kinh phí hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 (theo Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024).

Đơn vị: diện tích ha; kinh phí đồng

| TT | Nội dung | Diện tích | Kinh phí |
|------------|---|-------------------|------------------------|
| I | Phần hỗ trợ của Công ty: | | 487.238.237.277 |
| 1 | Tổng diện tích tưới, tiêu nông nghiệp | 202.099,69 | 463.975.211.315 |
| - | Vụ Xuân | 85.568,48 | 200.571.842.844 |
| - | Vụ Mùa | 81.132,40 | 188.361.568.232 |
| - | Vụ Đông | 17.352,66 | 16.502.261.389 |
| - | Nuôi trồng thủy sản, CẢQ | 18.046,15 | 58.539.538.850 |
| 2 | Diện tích tiêu thoát nước: | 222.041,33 | 23.263.025.962 |
| - | Vụ Xuân | 109.545,33 | 11.465.025.156 |
| - | Vụ Mùa | 112.496,00 | 11.798.000.806 |
| II | Phần hỗ trợ đối với diện tích Công ty tạo nguồn cho các HTX: | 83.315,33 | 70.188.106.693 |
| - | Vụ Xuân | 33.503,62 | 27.757.134.106 |
| - | Vụ Mùa | 33.524,98 | 27.761.071.026 |
| - | Vụ Đông | 8.659,32 | 3.225.158.553 |
| - | Nuôi trồng thủy sản, CẢQ | 7.627,41 | 11.444.743.008 |
| III | Kinh phí hỗ trợ đặt hàng khác | | 15.694.609.734 |
| - | Điện bơm Yên Nghĩa (bao gồm chi phí bảo trì) | | 3.003.652.660 |
| - | Tiền điện bơm vượt định mức | | 8.868.599.073 |
| - | Tiền điện bơm hạ thấp mực nước Sông Nhuệ | | 4.716.599.181 |
| - | Giảm trừ kinh phí phải thu | | -894.241.180 |
| | Cộng (I+II+III) | | 573.120.953.704 |

3. Tổng dự toán kinh phí đặt hàng và hỗ trợ đặt hàng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024.

Đơn vị: đồng

| | | |
|------------|---|------------------------|
| I | Kinh phí của Công ty | 722.527.241.944 |
| 1 | Kinh phí đặt hàng theo giá sản phẩm, DVCITL: | 235.289.004.667 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| - | <i>Kinh phí phân diện tích tưới, tiêu</i> | 219.325.244.833 |
| - | <i>Kinh phí trả tỉnh ngoài tưới tiêu cho HN</i> | 3.834.358.100 |
| - | <i>Kinh phí tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</i> | 11.235.160.554 |
| - | <i>Kinh phí phải thu</i> | 894.241.180 |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, DVCITL | 487.238.237.277 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| - | <i>Kinh phí phân diện tích tưới, tiêu:</i> | 463.975.211.315 |
| - | <i>Kinh phí tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị</i> | 23.263.025.962 |
| II | Kinh phí Công ty tạo nguồn Hợp tác xã: | 127.642.470.893 |
| 1 | Kinh phí Công ty tưới tạo nguồn cho Hợp tác xã theo QĐ số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 | 57.454.364.200 |
| 2 | Kinh phí hỗ trợ Công ty tạo nguồn cho HTX: | 70.188.106.693 |
| III | Kinh phí đặt hàng khác | 15.694.609.734 |
| | TỔNG (I+II+III) | 865.864.322.571 |
| | Trong đó: | |
| 1 | Kinh phí bảo trì (bao gồm TB tiêu Yên Nghĩa) | 124.559.176.498 |
| 2 | Kinh phí điện bơm | 121.505.063.335 |
| | Tiền điện bơm sản xuất tính theo ĐM | 105.357.041.389 |
| | Tiền điện bơm TB tiêu Yên Nghĩa | 2.562.823.692 |
| | Hỗ trợ điện bơm vượt định mức | 8.868.599.073 |
| | Tiền điện bơm hạ thấp mực nước sông Nhuệ | 4.716.599.181 |

4. Ngân sách Nhà nước cấp đặt hàng và hỗ trợ: 864.970.081.391 đồng

Làm tròn: 864.970.081.000 đồng

Bằng chữ: Tám trăm sáu mươi tư tỷ chín trăm bảy mươi triệu không trăm tám mươi một nghìn đồng chẵn.

- Kinh phí đặt hàng theo giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023: 292.743.368.867 đồng
- Kinh phí hỗ trợ đặt hàng theo mức hỗ trợ tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024: 557.426.343.970 đồng
- Kinh phí đặt hàng khác: 15.694.609.734 đồng
- Giảm trừ kinh phí (Kinh phí phải thu từ các đối tượng không được miễn thu giá DVCITL): 894.241.180 đồng

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

5. Thuyết minh phương án, dự toán kinh phí đặt hàng điều chỉnh

a) Về khối lượng diện tích tưới, tiêu: Khối lượng vụ Xuân, vụ Mùa lấy theo số liệu nghiệm thu của các Công ty thủy lợi (đã được các quận, huyện, thị xã xác nhận); khối lượng vụ Đông, thủy sản, hoa, cây ăn quả, cây dược liệu lấy theo số liệu hợp đồng đã ký giữa các Công ty và hộ dùng nước năm 2024.

b) Về đơn giá đặt hàng và kinh phí hỗ trợ:

- Phần kinh phí đặt hàng dịch vụ công ích thủy lợi: Áp dụng mức giá dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Phần kinh phí hỗ trợ: Áp dụng nội dung, mức hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt nội dung, mức hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024.

c. Dự toán kinh phí hỗ trợ đặt hàng được xác định theo nguyên tắc hỗ trợ tại Tờ trình số 446/TTr-SNN ngày 27/11/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6598/QĐ-UBND ngày 24/12/2024

6. Nguồn kinh phí:

Kinh phí quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi của cấp Thành phố tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội tại các Quyết định giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách của thành phố Hà Nội của UBND Thành phố.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan:

1. Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về khối lượng diện tích, biện pháp công trình, dự toán kinh phí đặt hàng, hỗ trợ đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024; tính hợp pháp đúng đắn, chính xác của số liệu, hồ sơ, tài liệu trình phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

- Ký kết Phụ lục hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi với Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích và các Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Sông Nhuệ, Sông Đáy, Hà Nội.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu theo các chỉ tiêu và các điều khoản đã ký trong hợp đồng và Phụ lục hợp đồng đặt hàng.

2. Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích và các Công ty TNHH MTV ĐTPT thủy lợi: Sông Nhuệ, Sông Đáy, Hà Nội.

- Thực hiện các nội dung tại Quyết định này; các điều khoản ghi trong hợp đồng đặt hàng và Phụ lục hợp đồng đặt hàng đảm bảo khối lượng, chất lượng, tiến độ tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, xã hội trên địa bàn theo đúng quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

Điều 3. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như Quyết định số 2364/QĐ-SNN ngày 27/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai Hà Nội; Giám đốc Ban Quản lý và Duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Kho bạc Nhà nước Hà Nội;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Đ/c Nguyễn Văn Quyển - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Quyển